TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2026/DS-PT
Ngày: 16/04/2026

V/v tranh chấp: "Ranh giới quyền sử dụng đất và đòi lại đất bị lấn chiếm và di dời tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Đạt**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Ái Đoan**

Ông **Sỹ Danh Đạt**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Mai Gia Khánh** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:* Bà **Mai Thị Đào Quyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2026/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2026 về tranh chấp *"Ranh giới quyền sử dụng đất và đòi lại đất bị lấn chiếm và di dời tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2025/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 838/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1952.

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, Tiền Giang (nay là xã V, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Phan Thị Ngọc N1, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn:

1. Chị **Trần Minh T,** sinh năm 1977;

2. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1953.

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, Tiền Giang (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện ủy quyền của Bà L: **Trần Minh T**, sinh năm 1977 (theo Giấy ủy quyền ngày 30/3/2026) (có mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, Tiền Giang (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Tháp).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Trần Văn N2**, sinh năm 1950 (chết).

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N2:*

1.1. Nguyễn Thị N, sinh năm 1952;

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Phan Thị Ngọc N1, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp)

1.2. Trần Minh P, sinh năm 1991 (có mặt);

1.3. Nguyễn Quang K, sinh năm 1972 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, Tiền Giang (nay là xã V, tỉnh Đồng Tháp).

2. Chị **Giản Thị Thu T1**, sinh năm 1986 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố C, thị trấn V, huyện G, Tiền Giang (nay là ấp C, xã V, tỉnh Đồng Tháp).

- *Người kháng cáo: Bị đơn Trần Minh T, Trần Thị L1.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Kim P1 trình bày:

Ông Trần Văn N2 đã chết ngày 24/8/2024 và bà Nguyễn Thị N là vợ chồng. Hàng thừa kế thứ 1 của ông N2 gồm có Trần Minh P, Nguyễn Quang K.

Trước đây, ông Trần Văn N2 được chia thừa kế nên ông được đứng tên quyền sử dụng đất theo Bản án số 272/2019/DSST ngày 29/11/2019 với diện tích được cấp 1.367,43m^2, thửa đất số 460, tờ bản đồ số 20, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH09354 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày

29/12/2021. Sau đó, ông N2 đã chuyển nhượng 01 phần diện tích cho người khác nên ông được cấp thửa đất số 765, tờ bản đồ số 20 diện tích 585m^2 loại trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09919 cấp ngày 09/9/2022.

Ranh giới thửa đất số 765 có hướng Tây giáp thửa 458 do bà Trần Minh T trực tiếp sử dụng đất, đất chị T chưa được cấp giấy nhưng hồ sơ đứng tên trên sổ mục kê thửa đất là bà Nguyễn Thị L (quan hệ là dì ruột của chị Trần Minh T). Quá trình sử dụng đất thì chị T có cắm trụ ranh và trồng cỏ lấn chiếm phần đất thửa 765 của bà N2 có diện tích 76m^2. Ông N2 có khởi kiện chị T tại Tòa án do không chứng minh được hành vi cản trở quyền sử dụng đất của chị T đối với ông N2, bà N nên Tòa án không chấp nhận. Tuy nhiên căn cứ vào hiện thực sử dụng đất thì rõ ràng bên chị T, bà L đang lấn chiếm đất của bà N diện tích lấn chiếm 76m^2 thuộc thửa đất số 765.

Hiện nay, gia đình bà N phát sinh tranh chấp không thể phân giải, việc bà T, bà L lấn chiếm đất của bà N đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bà N nên bà N khởi kiện chị T, bà L phải có nghĩa vụ trả lại đất lấn chiếm cho bà. Quá trình sử dụng đất thì chị T có trồng cỏ và cắm 15 trụ xi măng bê tông đúc sản.

Nay, bà N yêu cầu chị Trần Minh T và bà Nguyễn Thị L phải di dời 15 cây trụ bê tông cao khoảng 1,2m để trả lại bà N và hàng thừa kế thứ 1 của ông Trần Văn N2 (gồm tôi Nguyễn Thị N, Nguyễn Quang K, Trần Minh P) phần diện tích đất lấn chiếm diện tích đo đạc thực tế 76m^2, thuộc 765 tờ bản đồ số 20 diện tích 585m^2 loại trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09919 cấp ngày 09/9/2022.

Người đại diện theo uỷ quyền bị đơn bà Nguyễn Thị Huỳnh N3 trình bày: Bà Lụa là dì của chị T. Phần đất của bà L đứng tên sổ mục kê diện tích khoảng trên 1.500m^2 cắt ra thành 02 phần do có con kênh đi ngang qua đất thuộc thửa đất 458, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có một phần giáp với đất của ông N2 là thửa đất 458, diện tích khoảng 180m^2, giữa 02 phần đất có một ranh nhỏ là hàng rào là trụ xi măng, lưới B40. Chị T quản lý, sử dụng phần đất này trước năm 1990, trước khi ông N2 được chia đất, khi ông N2 sử dụng phần đất của ông giáp ranh với đất của bà L thì ông cũng không tranh chấp đến năm 2023 thì phát sinh tranh chấp.

Đất của ông N2 bán cho người khác không đúng với ranh theo giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất nên bà N yêu cầu đo đạc theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không đo đạc thực tế sử dụng vì ranh bán cho người khác với ranh theo giấy là không đúng thực tế sử dụng. Nay, chị T, bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

** Theo bản tự khai, biên bản hòa giải anh Trần Minh P trình bày:*

Anh là con của bà N, ông N2. Anh thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của mẹ anh và đại diện ủy quyền của mẹ anh.

** Theo bản tự khai, anh Nguyễn Quang K trình bày:*

Anh là con của bà N, ông N2. Anh thống nhất với yêu cầu khởi kiện của mẹ anh, đề nghị bên bị đơn trả lại quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà N.

** Theo bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Giản Thị Thu T1 trình bày:*

Chị đứng tên thửa đất số 773, tờ bản đồ số 20, diện tích 162.3m^2, loại đất ở nông thôn + trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp B, xã B, huyện G, Tiền Giang (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Tháp) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN5236 cấp ngày 07/3/2025.

Thửa đất 773 của chị giáp ranh với đất của ông Trần Văn N2 và bà Nguyễn Thị N có thỏa thuận nhận chuyển nhượng một phần diện tích 24,7m^2 thuộc thửa 765 của ông N2 (bà N đại diện đứng ra giao dịch) giá 20.000.000đồng. Tuy nhiên, do đất bà N đang tranh chấp nên chị và bà N chưa chỉnh lý sổ lại được.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 141/2025/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp áp dụng Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 166, Điều 169, Điều 175 Bộ luật dân sự; Áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc chị Trần Minh T, bà Trần Thị L1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị N diện tích 76m^2, thuộc thửa đất số 765, tờ bản đồ số 20, theo theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với

đất số CS09919 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 09/9/2022, đất tại ấp B, xã B, huyện G, Tiền Giang (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Tháp). Có vị trí như sau:

Đông giáp đất ông Trần Văn N2 (chết);

Tây giáp đất Trần Thị L1;

Nam giáp đất Trần Văn Đ;

Bắc giáp đường bê tông.

(Có Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất kèm theo)

Buộc chị T, bà L1 tháo dỡ, di dời 15 trụ xi măng bê tông đúc sẵn + lưới B40 trên phần đất diện tích 76m^2, thuộc thửa đất số 765, tờ bản đồ số 20, theo theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS09919 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 09/9/2022, đất tại ấp B, xã B, huyện G, Tiền Giang (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Tháp).

Buộc chị Trần Minh T, bà Trần Thị L1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền chi phí tố tụng 4.852.000đồng (Bốn triệu tám trăm năm mươi hai ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 05 tháng 9 năm 2025, bị đơn Trần Minh T, Trần Thị L1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại toàn bộ bản án sơ thẩm ngày 05/9/2025: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Lý do, Bản án phúc thẩm số 312/2024/DS-PT ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N2, bà N.

oTại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo: Xét nội dung bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp

thêm chứng cứ gì mới để chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án sơ thẩm các định quan hệ tranh chấp *"Ranh giới quyền sử dụng đất và đòi lại đất bị lấn chiếm và di dời tài sản"* là đúng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xét xử sơ thẩm thì bị đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án Nguyễn Quang K, Giản Thị Thu T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh K, chị T1 theo qui định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Nội dung vụ án: ông Trần Văn N2 (là chồng của bà N) chết ngày 24/8/2024, đứng tên thửa đất số 765, tờ bản đồ số 20, diện tích 585m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS09919 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 09/9/2022, đất tại ấp B, xã B, huyện G, Tiền Giang (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Tháp) giáp ranh với đất của bà L1 thuộc thửa đất số 458, tờ bản đồ số 20, diện tích khoảng 180m^2 đất chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất số 765 do ông N2 được chia theo Bản án số 272/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, theo bản án thì ông N2 được chia diện tích 1.367,43m^2, thửa đất số 460, tờ bản đồ số 20 kèm theo bản án có họa đồ chia đất kèm theo và ông N2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định với thửa đất và diện tích nêu trên. Đến năm 2022, ông N2 đã chuyển nhượng cho chị Đỗ Thị Thu T2 diện tích 782,4m^2, ông N2 còn lại diện tích 585,0m^2 và ông N2 đã được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa đất số 765, tờ bản đồ số 20, diện tích 585m^2. Thửa đất số 458 của bà L1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vị trí thửa đất nằm cặp kênh thuộc hành lang bảo vệ kênh và không thuộc trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi xét xử sơ thẩm thì bị đơn kháng

cáo bản án sơ thẩm cho rằng bản án phúc thẩm số 312/2024/DS-PT ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N2, bà N.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Minh T và Trần Thị L1, nhận thấy:

[3.1] Căn cứ bản án dân sự sơ thẩm số 481/2023/DS-ST ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây tỉnh Tiền Giang (bút lục số 26-30) thì ông Trần Văn N2 và bà Nguyễn Thị N đã khởi kiện bà Trần Minh T với yêu cầu khởi kiện *"... Yêu cầu chị T phải chấm dứt hành cản trở quyền sử dụng thửa đất số 765 của vợ chồng bà N, cụ Thể chị T phải di dời tất cả các trụ bê tông , nhổ toàn bộ cỏ trồng trên diện tích đất 76m^2 là một phần trong tổng diện tích đo đạc thực tế 484,3m^2 .."*. Tòa án sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 312/2024/DS-PT ngày 05-06-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã xét xử sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm và quyết định *" ..Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N2 và bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu chị Trần Minh T chấm dứt hành vì cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng đất và di dời tất cả các tài sản của chị T (gồm có: 15 trụ xi măng có kích thước 120x120, cao 2 mét, có chăn nuôi) ra khỏi thửa đất số 765, tờ bản đồ số 20 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09919 ngày 09/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Trần Văn N2.."*. Đây là sự kiện không cần phải chứng minh theo qui định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Ngày 04/11/2024 bà Nguyễn Thị N tiếp tục có đơn khởi kiện bà Trần Minh T và Trần Thị L1 với yêu cầu khởi kiện *"...bà N2 yêu cầu yêu cầu chị Trần Minh T và bà Nguyễn Thị L phải di dời 15 cây trụ bê tông cao khoảng 1,2m để trả lại bà N và hàng thừa kế thứ 1 của ông Trần Văn N2 (gồm tôi Nguyễn Thị N, Nguyễn Quang K, Trần Minh P) phần diện tích đất lấn chiếm diện tích đo đạc thực tế 76m^2, thuộc 765 tờ bản đồ số 20 diện tích 585m^2 loại trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09919 cấp ngày 09/9/2022…"*. Tòa án sơ thẩn đã xét xử, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất của phần đất 76m^2, thuộc một phần của thửa đất 765 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09919 ngày 09/9/2022 đã được giải quyết bằng bản án dân sự sơ thẩm số số 481/2023/DS-ST ngày 19/12/2023 của

Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang và bản án phúc thẩm số 312/2024/DS-PT ngày 05-06-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang. Hiện nay bản án dân sự phúc thẩm số 312/2024/DS-PT ngày 05-06-2024 đang có hiệu lực pháp luật. Tòa án sơ thẩm nhận định "...*Nhận thấy, chị T đã cắm 15 trụ xi măng bê tông đúc sẳn năm 2020 và kéo lưới B40 vào tháng 06/2024 trên phần đất tranh chấp, yêu cầu tranh chấp này đã được Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N2 theo Bản án số 312/2024/DS-PT ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang cũ đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự, đáng lẽ phải đình chỉ giải quyết theo quy định. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử đã xác định diện tích đất tranh chấp 76m^2 thuộc thửa đất số 765 do ông N2 đứng tên, để giải quyết triệt để nội dung vụ án và theo yêu cầu của đương sự nên cần buộc chị T, bà L có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời 15 trụ xi măng bê tông đúc sẳn + lưới B40 ra khỏi diện tích 76m^2 là có cơ sở...*" để thụ lý và xét xử lại là không đúng qui định tại điểm c khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án sơ thẩm xét xử lại yêu cầu khởi kiện đã được giải quyết bằng bản án dân sự phúc thẩm số 312/2024/DS-PT ngày 05/6/2024 đang có hiệu lực thi hành là không đúng. Trường hợp này, nếu có căn cứ cho rằng bản án dân sự phúc thẩm số 312/2024/DS-PT ngày 05/6/2024 đã xét xử đánh giá chứng cứ không đầy đủ hoặc phát sinh tình tiết mới thì hướng dẫn đương sự thực hiện quyền khiếu nại bản án phúc thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

[5] Từ căn cứ như trên, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có căn cứ, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án theo qui định tại khoản 4 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ngoài ra, tài liệu có trong hồ sơ vụ án sơ thẩm được đánh số bút lục từ 01 đến số 212 thì không có biên bản phiên tòa là vi phạm điều 236 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[7] Về án phí: Do hủy án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

[8] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 4.852.000đồng, nguyên đơn đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 4 Điều 308, Điều 311, của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Minh T, Trần Thị L1.

2. Hủy toàn bộ bản dân sự sơ thẩm số 141/2025/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp, đình chỉ giải quyết vụ án.

3. Về án phí: H lại Trần Thị L1 + Trần Minh T số tiền 600.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002245 ngày 09/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

4. Nguyên đơn Nguyễn Thị N phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng 4.852.000đồng, nguyên đơn đã nộp xong.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 2 – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Đạt